

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BH  
THÀNH PHỐ THÀNH CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 23 -10 -2018

V/v tranh chấp: “*Ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Phước Trường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh.

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Thọ -Thư ký Tòa án nhân dân huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh – Bà Phan Mỹ Dung tham gia phiên tòa.**

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BH, Thành Phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 863/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 07 năm 2018, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 09 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ L; sinh năm 1962; cư trú tại số 8 Đường N, khóm TP, phường M, thành phố L X, tỉnh AG.

( Bà L có mặt ).

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L; sinh năm 1972; cư trú tại tại A34/13, A1, xã BH, huyện BH,Thành phố Hồ Chí Minh.

( Ông L vắng mặt ).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 19 tháng 06 năm 2018, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ, tiếp cận, công khai chứng cứ nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày: Bà và ông Lê Văn L chung sống vợ chồng từ

năm 2002, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01/2002 ngày 11/4/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BH, Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vợ chồng chung sống chỉ được 06 tháng thì phát sinh mâu thuẫn, Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau về tính tình và quan điểm sống. Từ đó bà phải bỏ về quê bà ở An Giang sống cùng gia đình, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay và ông Lê Văn L cũng không liên lạc gì với bà.

Nay, bà xác định để ổn định cuộc sống riêng của mỗi người bà yêu cầu tòa án xử cho bà được ly hôn với ông Lê Văn L.

Về con chung: Không có;

Về tài sản và nợ chung: Bà xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Văn L trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp và hòa giải, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt triệu tập ông L đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông L không tham gia vì vậy Tòa án lập biên bản ghi nhận sự việc, tiến hành các thủ tục niêm yết để xét xử vắng mặt ông Lê Văn L theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa hôm nay:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn L về tài sản chung bà xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Lê Văn L vắng tại phiên tòa.

- Đại diện Viện Kiểm Sát Nhân Dân, huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến quan điểm về tố tụng và nội dung qua quá trình kiểm sát cụ thể:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử : Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, như thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, việc xác định thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến Điều 97 BLTTDS. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Tuy nhiên, chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã gửi cho Viện KSND huyện BH, thời hạn gửi hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng hạn.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS; tiến hành thủ tục khai mạc

phiên tòa, thủ tục hỏi theo đúng quy định tại các Điều 239, Điều 249 BLTTDS; xét xử trực tiếp, bằng lời nói theo quy định tại Điều 225 BLTTDS. Đương sự không có ý kiến về việc thay đổi những người tham gia tố tụng.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 BLTTDS. Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, bị đơn ông Lê Văn L không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L nộp đơn khởi kiện về “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn ông Lê Văn L, Tòa án nhân dân huyện BH thụ lý vụ án dân sự số 863/2018/TLST-HNGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 32/2002, ngày 11/4/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BH có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong các bản tự khai, bà L xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã kéo dài, tình cảm rạn nứt không thể hàn gắn. Tuy mâu thuẫn chưa được chính quyền địa phương và người thân hòa giải nhưng ông L không tham gia trong quá trình giải quyết vụ án do đó có cơ sở xác định bị đơn không thiện chí và không mong muốn đoàn tụ gia đình. Nên xét yêu cầu của bà L xin ly hôn là có cơ sở chấp nhận. Về con chung không có. Về tài sản chung, nợ chung bà L không yêu cầu giải quyết.

- Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà L. Án phí bà L chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về thẩm quyền giải quyết:**

- Xét nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn L.

- Yêu cầu này được luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 điều chỉnh từ Điều 51 đến Điều 58. Xét bị đơn ông Lê Văn L hiện có địa chỉ cư trú tại A 34/13, A1, xã BH, huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **[2]. Về thủ tục tố tụng:**

- Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Mỹ L được quy định tại các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Lê Văn L có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32/KH, quyển số 01/2002 ngày 11/02/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BH, Thành Phố Hồ Chí Minh cấp nên là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Xét việc bị đơn ông Lê Văn L trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án về yêu cầu ly hôn của bà L, thông báo về việc mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án lập biên bản ghi nhận sự việc, tiến hành niêm yết các thủ tục thông báo về việc xét xử vắng mặt đương sự theo quy định. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Lê Văn L vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228, 254 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Lê Văn L theo quy định.

### **[3]. Về nội dung tranh chấp:**

[3.1 ]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ L về việc ly hôn với ông Lê Văn L là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ:

- Căn cứ vào đơn khởi kiện và phần trình bày của bà Nguyễn Thị Mỹ L tại bản tự khai, biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như và tại phiên tòa hôm nay nhận thấy: Sau khi chung sống vợ chồng chỉ được một thời gian ngắn là 06 tháng giữa bà L và ông L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không hòa giải được và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, nguyên nhân do tính tình và quan điểm sống không hợp, từ năm 2003 bà L đã về quê bà ở An Giang sống cùng gia đình, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay ông Lê Văn L cũng không liên lạc gì với bà. Căn cứ theo kết quả trả lời xác minh của Công an xã BH, huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh hiện ông L vẫn còn hộ khẩu nhưng đang bị truy nã về hành vi phạm tội theo quyết định truy nã của Công an huyện BH, do đó bà L yêu cầu ly hôn là phù hợp với quy định tại các Điều 51, 53, 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Xét ông Lê Văn L, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã triệu tập, niêm yết tại địa phương là Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật tố tụng dân sự nhưng ông L vẫn không đến Tòa án làm việc, không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay ông L vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu ly hôn của bà L.

- Về con chung: Không có;

- Về tài sản và nợ chung: Bà xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.2 ]. - Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án, bà Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp án dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số AA/2018/0005435, ngày 03 tháng 07 năm 2018 của Chi cục thi hành án huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3.4 ]. Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 70, Điều 72 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 254, Điều 269 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 8, 9, 51, 53, 56, 57, 58, 73, 82, 83, 84 và Điều 107 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 26 luật thi hành án dân sự.

#### **Tuyên xử :**

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Văn L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyền số 01/2002 ngày 11/4/2002 do Ủy ban nhân dân xã BH, huyện BH, Thành Phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Không có

- Về tài sản và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Nguyễn Thị Mỹ L phải nộp án dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, L phí Tòa án số AA/2018/0005435, ngày 03 tháng 07 năm 2018 của Chi cục thi hành án huyện BH, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Mỹ L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lê Văn L vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp L.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi Nhận:***

- TAND.TP Hồ Chí Minh;
- VKSND H. BH;
- CCTHA DS H. BH;
- UBND xã BH, H BH;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**Lại Phước Trường**